

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(đã được soát xét)

M.S.C.A.

**NỘI DUNG**

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 39 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08 - 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 10 - 39 |

W.L.S.D.N.C.  
★ X N

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 25/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô số 2, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị:**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Dương Trung Toàn | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Công Dũng   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Khánh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tính | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thúy Ly    | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc:**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Minh Tính | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hữu Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Phong  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Dân Quý      | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát:**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quốc Thiệu | Trưởng ban |
| Ông Bùi Văn Vĩnh      | Thành viên |
| Bà Cù Thị Thùy Linh   | Thành viên |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Minh Tính - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

38 -  
Y  
ÀN  
IÀ B  
EEL  
- T. Đ

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

35-0  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
AS  
TH

C.P. IAN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 625.931.354.234        | 652.524.058.773        |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | 100.005.662.520        | 91.239.810.795         |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 54.155.217.887         | 10.085.250.175         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 45.850.444.633         | 81.154.560.620         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | 89.806.352.328         | 106.308.799.160        |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 89.806.352.328         | 106.308.799.160        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 153.947.901.662        | 139.412.752.283        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 150.021.051.126        | 135.950.852.990        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 3.528.739.665          | 3.372.443.270          |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 398.110.871            | 89.456.023             |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 08          | 239.898.222.141        | 256.745.266.379        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 240.003.364.714        | 256.760.546.833        |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (105.142.573)          | (15.280.454)           |
| 160   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | 42.273.215.583         | 58.817.430.156         |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 12          | 5.085.861.190          | 2.693.925.402          |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 36.910.890.966         | 55.821.280.745         |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 276.463.427            | 302.224.009            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 80.016.604.935         | 78.581.536.251         |
| 220   | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | 67.770.475.754         | 71.912.070.174         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 09          | 67.617.569.053         | 71.729.413.475         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 360.832.338.325        | 357.555.382.737        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (293.214.769.272)      | (285.825.969.262)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 152.906.701            | 182.656.699            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 828.500.000            | 828.500.000            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (675.593.299)          | (645.843.301)          |
| 250   | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | 11.281.615.599         | 5.454.198.916          |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 11.281.615.599         | 5.454.198.916          |
| 270   | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | 964.513.582            | 1.215.267.161          |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 12          | 964.513.582            | 1.215.267.161          |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <u>705.947.959.169</u> | <u>731.105.595.024</u> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                 |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | 362.468.364.040        | 394.944.165.031        |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | 362.468.364.040        | 394.944.165.031        |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 13          | 18.445.493.892         | 54.407.440.114         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 14          | 226.974.066            | 207.263.472            |
| 313   | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 15          | 629.637.459            | 629.637.459            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 16          | 959.322.745            | 725.297.637            |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                      |             | 13.420.517.740         | 18.857.250.777         |
| 316   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 17          | 16.379.373.276         | 6.389.635.981          |
| 320   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 18          | 1.165.867.303          | 1.863.698.862          |
| 321   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 19          | 310.090.574.943        | 311.829.638.113        |
| 323   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 1.150.602.616          | 34.302.616             |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | 20          | 343.479.595.129        | 336.161.429.993        |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 294.290.000.000        | 294.290.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 294.290.000.000        | 294.290.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn                                 |             | 6.944.359.369          | 6.944.359.369          |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 15.890.084.554         | 15.890.084.554         |
| 415   | 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình              |             | (1.230.000)            | (1.230.000)            |
| 418   | 5. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 14.070.000.000         | 9.110.000.000          |
| 420   | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 12.286.381.206         | 9.928.216.070          |
| 420a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước   |             | 3.768.216.070          | 4.973.620.750          |
| 420b  | LNST chưa phân phối kỳ này                      |             | 8.518.165.136          | 4.954.595.320          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <u>705.947.959.169</u> | <u>731.105.595.024</u> |



Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 1.190.152.595.289    | 781.645.771.170      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 23          | 9.296.694.719        | 7.737.381.682        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.180.855.900.570    | 773.908.389.488      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 1.136.397.350.931    | 742.166.906.268      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 44.458.549.639       | 31.741.483.220       |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 10.178.569.728       | 3.226.368.618        |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                             | 26          | 9.076.128.194        | 5.726.130.427        |
| 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                         |             | 8.313.708.576        | 5.398.505.561        |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                              | 27          | 14.615.629.536       | 8.344.390.017        |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 28          | 21.697.565.644       | 17.468.149.380       |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 9.247.795.993        | 3.429.182.014        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                | 29          | 541.740.770          | 333.740.587          |
| 32    | 13. Chi phí khác                                 | 30          | 37.346.519           | 637.983.029          |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                               |             | 504.394.251          | (304.242.442)        |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 9.752.190.244        | 3.124.939.572        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 1.234.025.108        | 905.487.725          |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>8.518.165.136</u> | <u>2.219.451.847</u> |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32          | 289                  | 113                  |


Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởngNguyễn Minh Tinh  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND       | Kỳ trước<br>VND   |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 9.752.190.244       | 3.124.939.572     |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                   |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 7.418.550.008       | 7.688.871.588     |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 89.862.119          | 3.798.192.608     |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.026.821.310)     | (83.194.896)      |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (5.719.564.819)     | (6.968.252)       |
| 06                                                 | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 8.313.708.576       | 5.398.505.561     |
| 07                                                 | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                   | 298.627.489       |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 18.827.924.818      | 20.218.973.670    |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 5.012.928.944       | 24.904.203.870    |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 16.757.182.119      | (40.332.443.192)  |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (32.093.947.863)    | 59.559.481.476    |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | (2.073.633.186)     | (4.687.279.795)   |
| 14                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (8.306.823.642)     | (5.471.992.155)   |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (1.000.000.000)     | (1.271.734.895)   |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (83.700.000)        | (157.811.638)     |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (2.960.068.810)     | 52.761.397.341    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (9.171.921.294)     | (1.623.002.771)   |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (89.120.000.000)    | -                 |
| 24                                                 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 105.947.981.467     | -                 |
| 27                                                 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 5.394.030.184       | 1.143.741.442     |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 13.050.090.357      | (479.261.329)     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | -                   | 149.330.000.000   |
| 33                                                 | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.184.003.400.133   | 759.829.664.899   |
| 34                                                 | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.185.327.934.873) | (802.304.349.329) |
| 36                                                 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | -                   | (9.264.400)       |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (1.324.534.740)     | 106.846.051.170   |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | 8.765.486.807       | 159.128.187.182   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 91.239.810.795         | 9.822.697.210          |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 364.918                | 411.850                |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | <u>100.005.662.520</u> | <u>168.951.296.242</u> |

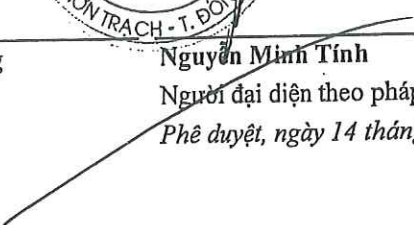


Nguyễn Thị Phương  
Người lập



Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Minh Tính

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

0305  
C  
C  
THÉ  
-V  
NHON

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 25/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô số 2, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 294.290.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 294.290.000.000 VND; tương đương 29.429.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 182 người (tại ngày 01/01/2026 là 174 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang;
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas).

#### 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ đạt 9.752.190.244 VND, tăng 6.627.250.672 VND (tương đương 212,08%) so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu kỳ này đạt 1.190.152.595.289 tăng 408.506.824.119 VND, tương đương 52,26% so với kỳ trước. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tương ứng đạt 1.136.397.350.931 VND, tăng 394.230.444.663 VND, tương đương tỷ lệ 53,12% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu và giá vốn tăng mạnh chủ yếu đến từ sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu nội địa (đầu tư công, hạ tầng, bất động sản). Qua đó, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này đạt 44.458.549.639 VND, tăng 12.717.066.419 VND, tương đương 40,06% so với kỳ trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6.952.201.110 VND (tương đương 215,48%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của Tổng Công ty Thép để thực hiện dự án đầu tư và sản xuất thép cán xây dựng mà trong thời gian chờ giải ngân cho nhà thầu, Công ty tạm thời đem gửi tiết kiệm;
- Chi phí tài chính tăng 3.349.997.767 VND (tương đương 58,50%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí lãi vay tăng từ các khoản vay ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bán hàng tăng 6.271.239.519 VND (tương đương 75,16%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là tương ứng với chi phí vận chuyển, sản lượng bán hàng và biến động về giá xăng dầu ảnh hưởng đến đơn giá vận chuyển;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4.229.416.264 VND (tương đương 24,21%) so với cùng kỳ năm trước, do chi phí lương bộ phận quản lý tăng và Công ty trích trước chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc số tiền 1,1 tỷ VND.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

**1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị         | Địa chỉ     | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------|-------------|----------------------------|
| Văn phòng đại diện | Hồ Chí Minh | Văn phòng đại diện         |

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2.5 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.6 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật được lập vào thời điểm cuối kỳ.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Chi phí thuê đất trả trước và chi phí trả trước khai thác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 01 năm.

## 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền chiết khấu sản lượng bán hàng, chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                   | 148.114.948            | 206.166.323           |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 54.007.102.939         | 9.879.083.852         |
| Các khoản tương đương tiền | 45.850.444.633         | 81.154.560.620        |
|                            | <b>100.005.662.520</b> | <b>91.239.810.795</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

#### Tiền gửi không kỳ hạn

|                                                                          | Loại tiền | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|----------------------|
|                                                                          |           | VND                   | VND                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | VND       | 6.176.318.377         | 3.804.229.498        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch               | VND       | 11.423.595.821        | 5.834.774.034        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh           | VND       | 5.223.213.173         | 111.717.736          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Thành               | VND       | 21.314.382.021        | 5.703.630            |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu                             | VND       | 9.698.240.066         | 21.174.729           |
| Ngân hàng khác                                                           | VND, USD  | 171.353.481           | 101.484.225          |
|                                                                          |           | <b>54.007.102.939</b> | <b>9.879.083.852</b> |

#### Các khoản tương đương tiền

|                                                            | Loại tiền | Kỳ hạn   | Lãi suất năm | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            |           |          |              | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch | VND       | 01 tháng | 4,75%        | 45.761.116.426        | 80.975.416.377        |
| Lãi dự thu                                                 |           |          |              | 89.328.207            | 179.144.243           |
|                                                            |           |          |              | <b>45.850.444.633</b> | <b>81.154.560.620</b> |

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                    | Cuối kỳ               |          | Đầu kỳ                 |          |
|--------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                    | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 89.806.352.328        | -        | 106.308.799.160        | -        |
|                    | <b>89.806.352.328</b> | <b>-</b> | <b>106.308.799.160</b> | <b>-</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

**Tiền gửi có kỳ hạn**

|                                                                  | Loại tiền | Kỳ hạn   | Lãi suất<br>năm   | Cuối kỳ               | Đầu năm                |
|------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                  |           |          |                   | VND                   | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Nhơn Trạch | VND       | 06 tháng | Từ 7,9%<br>đến 8% | 89.120.000.000        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân<br>đội - Chi nhánh Vũng Tàu                  | VND       | 06 tháng | Từ 7%<br>đến 7,4% | -                     | 85.397.981.467         |
| Ngân hàng TMCP Sài<br>Gòn - Hà Nội - Chi nhánh<br>Sài Thành      | VND       | 06 tháng | 7,4%              | -                     | 20.550.000.000         |
| Lãi dự thu                                                       |           |          |                   | 686.352.328           | 360.817.693            |
|                                                                  |           |          |                   | <b>89.806.352.328</b> | <b>106.308.799.160</b> |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                | Cuối kỳ                |                  | Đầu năm                |                  |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
|                                                | VND                    | VND              | VND                    |                  |
| <b>Bên liên quan</b>                           | <b>20.380.795.131</b>  | -                | <b>36.890.605.051</b>  |                  |
| Công ty TNHH MTV<br>Thép Miền Nam -<br>VNSTEEL | 18.337.040.534         | -                | 36.887.085.115         |                  |
| Công ty Cổ phần Thép<br>Thủ Đức - VNSTEEL      | 6.207.365              | -                | 3.519.936              | -                |
| Công ty Cổ phần Kim<br>khí Miền Trung          | 2.037.547.232          | -                | -                      | -                |
| <b>Bên khác</b>                                | <b>129.640.255.995</b> | -                | <b>99.060.247.939</b>  | -                |
| Chip Mong Group<br>Co., Ltd                    | 91.121.477.537         | -                | 67.820.544.146         | -                |
| Công ty TNHH MTV<br>Thép Phú Xuân Việt         | 10.556.583.124         | -                | 6.529.068.590          | -                |
| Các đối tượng khác                             | 27.962.195.334         | -                | 24.710.635.203         | -                |
|                                                | <b>150.021.051.126</b> | -                | <b>135.950.852.990</b> | -                |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                 | Cuối kỳ              |                  | Đầu năm              |                  |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                                 | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
|                                                 | VND                  | VND              | VND                  | VND              |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Phát triển TPP     | -                    | -                | 1.258.800.000        | -                |
| Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh     | 491.711.040          | -                | 1.027.638.198        | -                |
| Công ty MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa | 1.913.223.888        | -                | 477.059.520          | -                |
| Các đối tượng khác                              | 1.123.804.737        | -                | 608.945.552          | -                |
|                                                 | <b>3.528.739.665</b> | <b>-</b>         | <b>3.372.443.270</b> | <b>-</b>         |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                           | Cuối kỳ            |                  | Đầu năm           |                  |
|---------------------------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                           | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ    | Giá trị dự phòng |
|                           | VND                | VND              | VND               | VND              |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | -                  | -                | 536.894           | -                |
| Tạm ứng                   | 184.767.195        | -                | 12.831.250        | -                |
| + Bà Đỗ Thị Như           | 49.765.632         | -                | -                 | -                |
| + Ông Trương Ngọc Tân     | 20.000.000         | -                | -                 | -                |
| + Ông Đào Minh Dưỡng      | 58.326.163         | -                | 6.831.250         | -                |
| + Ông Trần Minh Trình     | 19.980.000         | -                | -                 | -                |
| + Ông Nguyễn Hữu Khánh    | 20.000.000         | -                | -                 | -                |
| + Đối tượng khác          | 16.695.400         | -                | 6.000.000         | -                |
| Ký cược, ký quỹ           | 37.000.000         | -                | 37.000.000        | -                |
| Phải thu khác             | 176.343.676        | -                | 39.087.879        | -                |
|                           | <b>398.110.871</b> | <b>-</b>         | <b>89.456.023</b> | <b>-</b>         |

8 . HÀNG TỒN KHO

|                       | Cuối kỳ                |                      | Đầu năm                |                     |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng            |
|                       | VND                    | VND                  | VND                    | VND                 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 77.072.378.074         | -                    | 167.444.020.451        | -                   |
| Công cụ, dụng cụ      | 500.316.533            | -                    | 444.580.200            | -                   |
| Sản phẩm              | 128.079.351.046        | (84.793.517)         | 77.795.077.431         | (15.060.824)        |
| Hàng gửi đi bán       | 34.351.319.061         | (20.349.056)         | 11.076.868.751         | (219.630)           |
|                       | <b>240.003.364.714</b> | <b>(105.142.573)</b> | <b>256.760.546.833</b> | <b>(15.280.454)</b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 240.003.364.714 VND. Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 19.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                                | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 85.643.383.305         | 249.055.306.193        | 19.203.956.091                     | 3.652.737.148             | 357.555.382.737        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | 2.634.778.822          | -                                  | -                         | 2.634.778.822          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 324.375.200            | 317.801.566            | -                                  | -                         | 642.176.766            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>85.967.758.505</b>  | <b>252.007.886.581</b> | <b>19.203.956.091</b>              | <b>3.652.737.148</b>      | <b>360.832.338.325</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 49.675.348.538         | 216.060.475.561        | 16.437.408.015                     | 3.652.737.148             | 285.825.969.262        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 1.833.828.312          | 5.202.312.476          | 352.659.222                        | -                         | 7.388.800.010          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>51.509.176.850</b>  | <b>221.262.788.037</b> | <b>16.790.067.237</b>              | <b>3.652.737.148</b>      | <b>293.214.769.272</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 35.968.034.767         | 32.994.830.632         | 2.766.548.076                      | -                         | 71.729.413.475         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>34.458.581.655</b>  | <b>30.745.098.544</b>  | <b>2.413.888.854</b>               | <b>-</b>                  | <b>67.617.569.053</b>  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.747.428.462 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.449.898.436 VND.

# 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chương trình phần mềm với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2026 lần lượt là 828.500.000 VND và 675.593.299 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 29.749.998 VND.

# 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                                                                               | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm              |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                                               | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                                               | VND                   | VND                    | VND                  | VND                    |
| Mua sắm                                                                                                                       | -                     | -                      | 1.716.598.822        | 1.716.598.822          |
| Máy đếm thép thanh tự động                                                                                                    | -                     | -                      | 1.716.598.822        | 1.716.598.822          |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                       | 7.273.242.871         | 7.273.242.871          | 3.546.863.528        | 3.546.863.528          |
| Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm <sup>(*)</sup> | 7.273.242.871         | 7.273.242.871          | 3.546.863.528        | 3.546.863.528          |
| Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                                                                                                   | 111.187.543           | 111.187.543            | 178.736.566          | 178.736.566            |
| Sửa chữa bộ giá đỡ Cardan cán thô                                                                                             | -                     | -                      | 117.626.566          | 117.626.566            |
| Sửa chữa khác                                                                                                                 | 111.187.543           | 111.187.543            | 61.110.000           | 61.110.000             |
| Nâng cấp, cải tạo TSCĐ                                                                                                        | 3.897.185.185         | 3.897.185.185          | 12.000.000           | 12.000.000             |
| Cải tạo, nâng cấp hệ thống điều khiển                                                                                         | 3.897.185.185         | 3.897.185.185          | 12.000.000           | 12.000.000             |
|                                                                                                                               | <u>11.281.615.599</u> | <u>11.281.615.599</u>  | <u>5.454.198.916</u> | <u>5.454.198.916</u>   |

<sup>(\*)</sup> Thông tin chi tiết liên quan đến Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm:

- Địa điểm xây dựng: Khu đất lô II, đường số 03, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: bổ sung công đoạn luyện phôi thép bằng công nghệ cảm ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Nguồn vốn đầu tư: 65% từ nguồn vốn vay thương mại và 35% từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô dự án: Đầu tư công đoạn luyện thép trên cơ sở bố trí liên hoàn mặt bằng và cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết bị xường cán thép hiện hữu công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm;
  - + Công suất: 150.000 tấn thép cán/năm;
  - + Công nghệ: Lò cảm ứng – Máy đúc liên tục;
  - + Sản phẩm: Phôi thép vuông 120 ÷ 150mm, chiều dài 6 - 12m;
  - + Mác thép: Thép carbon thông thường, thép hợp kim thấp độ bền cao, thép chế tạo;
  - + Nguyên liệu chính: Sắt thép vụn;
- Tổng mức đầu tư: 450.000.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ Quý II/2024 đến Quý II/2027;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đã hoàn thành san lấp chuẩn bị mặt bằng, đang trong quá trình lập hồ sơ thiết kế và đấu thầu lựa chọn nhà thầu cho các hạng mục chính.

**12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                           | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| a) Ngắn hạn               |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.467.553.853        | 2.687.752.666        |
| Chi phí thuê đất          | 2.255.375.851        | -                    |
| Các khoản khác            | 362.931.486          | 6.172.736            |
|                           | <b>5.085.861.190</b> | <b>2.693.925.402</b> |
| b) Dài hạn                |                      |                      |
| Chi phí bảo lãnh          | 233.018.971          | 443.995.485          |
| Các khoản khác            | 731.494.611          | 771.271.676          |
|                           | <b>964.513.582</b>   | <b>1.215.267.161</b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| Bên liên quan                                           | <b>1.810.156.193</b>  | <b>27.250.400.279</b> |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | -                     | 25.884.689.600        |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | 23.686.954            | 31.353.815            |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 1.057.743.742         | 635.710.241           |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 182.341.699           | 471.150.623           |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 536.770.800           | 221.391.000           |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | 9.612.998             | 6.105.000             |
| Bên khác                                                | <b>16.635.337.699</b> | <b>27.157.039.835</b> |
| Công ty TNHH Thép Samina                                | -                     | 18.599.950.600        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Hương Loan        | 6.853.000.000         | -                     |
| Các đối tượng khác                                      | 9.782.337.699         | 8.557.089.235         |
|                                                         | <b>18.445.493.892</b> | <b>54.407.440.114</b> |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                    | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | VND                | VND                |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến      | -                  | 196.671.970        |
| Công ty TNHH Công Nghiệp Thông Gió Kruger Việt Nam | 169.344.479        | 1.782              |
| Các đối tượng khác                                 | 57.629.587         | 10.589.720         |
|                                                    | <b>226.974.066</b> | <b>207.263.472</b> |

**15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                               | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 629.637.459        | 629.637.459        |
|                               | <b>629.637.459</b> | <b>629.637.459</b> |

Khoản cổ tức từ năm 2009 đến 2021 chủ yếu liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/ hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

|                                        | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
|                                        | VND                | VND                | VND                  | VND                     | VND                 | VND                 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 725.297.637        | 1.234.025.108        | 1.000.000.000           | -                   | 959.322.745         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 67.064.909         | -                  | 740.811.324          | 715.050.742             | 41.304.327          | -                   |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                  | -                  | 21.525.960           | 21.525.960              | -                   | -                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 235.159.100        | -                  | -                    | -                       | 235.159.100         | -                   |
|                                        | <b>302.224.009</b> | <b>725.297.637</b> | <b>1.996.362.392</b> | <b>1.736.576.702</b>    | <b>276.463.427</b>  | <b>959.322.745</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

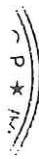
**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | VND                   | VND                  |
| Chi phí đi vay            | 298.678.449           | 291.793.515          |
| Chi phí tiền điện         | 938.950.197           | 1.272.515.780        |
| Chi phí tiền gas          | 5.521.682.086         | 4.745.326.686        |
| Chi phí chiết khấu        | 7.504.200.000         | -                    |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | 1.105.162.544         | -                    |
| Chi phí phải trả khác     | 1.010.700.000         | 80.000.000           |
|                           | <b>16.379.373.276</b> | <b>6.389.635.981</b> |

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                  | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                                                               | 109.697.338          | 35.930.366           |
| Bảo hiểm xã hội                                                                  | 55.451.006           | 26.214.603           |
| Bảo hiểm y tế                                                                    | 3.094.687            | -                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                             | 43.971.293           | 42.276.741           |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về phí sử dụng thương hiệu (*) | 166.550.997          | 1.079.803.395        |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về lãi chậm thanh toán         | -                    | 4.094.769            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                | 787.101.982          | 675.378.988          |
|                                                                                  | <b>1.165.867.303</b> | <b>1.863.698.862</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>                              |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                                         | 166.550.997          | 1.083.898.164        |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                                               | -                    | 45.000.000           |
|                                                                                  | <b>166.550.997</b>   | <b>1.128.898.164</b> |

(\*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2026 ngày 30/12/2025.



19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

|                                                                       | Đầu năm                | Trong kỳ                 |                          | Cuối kỳ                |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                       | Giá trị                | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                |
|                                                                       | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (1)               | 46.287.714.923         | 762.658.348.852          | 707.972.396.362          | 100.973.667.413        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (2) | 119.958.643.100        | 128.722.536.271          | 185.275.725.971          | 63.405.453.400         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (3)         | 49.998.711.940         | 76.133.296.150           | 76.412.585.690           | 49.719.422.400         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (4)                      | 95.584.568.150         | 216.489.218.860          | 216.081.755.280          | 95.992.031.730         |
|                                                                       | <b>311.829.638.113</b> | <b>1.184.003.400.133</b> | <b>1.185.742.463.303</b> | <b>310.090.574.943</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Hợp đồng vay                                                                    | Loại tiền  | Thời hạn vay                                                                                | Thời hạn của hợp đồng | Lãi suất                           | Mục đích vay                                                                                         | Hình thức bảo đảm                                                                                               | Số dư nợ gốc tại |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                                                 |            |                                                                                             |                       |                                    |                                                                                                      |                                                                                                                 | 30/06/2026       | 01/01/2026      |
|                                                                                 |            |                                                                                             |                       |                                    |                                                                                                      |                                                                                                                 | VND              | VND             |
| (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 3003/2026-HĐCVHM/NHCT681-TNB ngày 31/03/2026    | USD và VND | Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng                                       | 03/04/2027            | Theo từng giấy nhận nợ             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép                                                | Thế chấp quyền tài sản, tài sản cố định                                                                         | 100.973.667.413  | 46.287.714.923  |
| (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/3437683/HĐTD ngày 06/05/2026           | VND        | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể                                                          | 30/04/2027            | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C                                                        | Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định                                                                          | 63.405.453.400   | 119.958.643.100 |
| (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 46/16879454/26-DN3/N-HM/01 ngày 08/06/2026 | VND        | 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | 08/06/2027            | Theo từng giấy nhận nợ             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định | Thế chấp các khoản phải thu, quyền đòi nợ từ khách hàng và toàn bộ dòng tiền phát sinh từ các khoản phải thu đó | 49.719.422.400   | 49.998.711.940  |
| (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 41113.26.551.595388.TD ngày 09/06/2026             | VND        | Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng                                       | 21/05/2027            | Theo từng giấy nhận nợ             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép                                                | Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ                                               | 95.992.031.730   | 95.584.568.150  |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn  | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|--------------------------------|------------------------------|---------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                | VND                          | VND           | VND                        | VND                                | VND                      | VND                         | VND             |
| Số dư đầu kỳ trước             | 144.900.000.000              | 7.279.359.369 | 15.890.084.554             | (1.230.000)                        | 4.462.987.068            | 9.930.633.682               | 182.461.834.673 |
| Tăng vốn trong kỳ trước        | 149.390.000.000              | (335.000.000) | -                          | -                                  | -                        | -                           | 149.055.000.000 |
| Lãi trong kỳ trước             | -                            | -             | -                          | -                                  | -                        | 2.219.451.847               | 2.219.451.847   |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển    | -                            | -             | -                          | -                                  | 4.647.012.932            | (4.647.012.932)             | -               |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | -                            | -             | -                          | -                                  | -                        | (310.000.000)               | (310.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ trước            | 294.290.000.000              | 6.944.359.369 | 15.890.084.554             | (1.230.000)                        | 9.110.000.000            | 7.193.072.597               | 333.426.286.520 |
| Số dư đầu kỳ này               | 294.290.000.000              | 6.944.359.369 | 15.890.084.554             | (1.230.000)                        | 9.110.000.000            | 9.928.216.070               | 336.161.429.993 |
| Lãi trong kỳ này               | -                            | -             | -                          | -                                  | -                        | 8.518.165.136               | 8.518.165.136   |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển    | -                            | -             | -                          | -                                  | 4.960.000.000            | (4.960.000.000)             | -               |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | -                            | -             | -                          | -                                  | -                        | (1.200.000.000)             | (1.200.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này              | 294.290.000.000              | 6.944.359.369 | 15.890.084.554             | (1.230.000)                        | 14.070.000.000           | 12.286.381.206              | 343.479.595.129 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

|                                 | Tỷ lệ  | Số tiền       |
|---------------------------------|--------|---------------|
|                                 | %      | VND           |
| Kết quả kinh doanh sau thuế     | 100,00 | 9.928.216.070 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | 49,96  | 4.960.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12,09  | 1.200.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối        | 37,95  | 3.768.216.070 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                               | Tỷ lệ (%)  | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)  | Đầu năm VND            |
|-----------------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần  | 84,77      | 249.470.020.000        | 84,77      | 249.470.020.000        |
| Bà Nguyễn Thúy Ly                             | 5,18       | 15.241.030.000         | 5,18       | 15.241.030.000         |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 4,92       | 14.490.000.000         | 4,92       | 14.490.000.000         |
| Các cổ đông khác                              | 5,13       | 15.087.720.000         | 5,13       | 15.087.720.000         |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình               | 0,00       | 1.230.000              | 0,00       | 1.230.000              |
|                                               | <b>100</b> | <b>294.290.000.000</b> | <b>100</b> | <b>294.290.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                  | Kỳ này VND         | Kỳ trước VND       |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |                    |                    |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 294.290.000.000    | 144.900.000.000    |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                          | -                  | 149.390.000.000    |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 294.290.000.000    | 294.290.000.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận                                |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 629.637.459        | 721.853.984        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền         |                    | (9.264.400)        |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | -                  | (9.264.400)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | <b>629.637.459</b> | <b>712.589.584</b> |

d) Cổ phần

|                                                    | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành                 | 29.429.000 | 29.429.000 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng              | 29.429.000 | 29.429.000 |
| - Cổ phần phổ thông                                | 29.429.000 | 29.429.000 |
| Số lượng cổ phần được mua lại                      | 123        | 123        |
| - Cổ phần phổ thông                                | 123        | 123        |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành                     | 29.428.877 | 29.428.877 |
| - Cổ phần phổ thông                                | 29.428.877 | 29.428.877 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                       | Cuối kỳ VND           | Đầu năm VND          |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.070.000.000        | 9.110.000.000        |
|                       | <b>14.070.000.000</b> | <b>9.110.000.000</b> |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                      | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|----------------------|-----------------|-----------------|
|                      | VND             | VND             |
| Từ 1 năm trở xuống   | 4.531.243.860   | 4.516.006.170   |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 18.124.975.440  | 18.064.024.680  |
| Trên 5 năm           | 116.301.925.740 | 118.168.828.115 |

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17/12/2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thành phố Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m2/năm tính từ ngày 01/12/2010 đến ngày 26/02/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

| Chủng loại, quy cách     | ĐVT | Chất lượng | Cuối kỳ   | Đầu năm   |
|--------------------------|-----|------------|-----------|-----------|
| Thép thành phẩm các loại | Kg  | Tốt        | 2.823.172 | 7.708.405 |
| Phôi nguyên liệu         | Kg  | Tốt        | -         | 1.842.030 |

**c) Ngoại tệ các loại**

|                     | Cuối kỳ  | Đầu năm |
|---------------------|----------|---------|
| Đồng Đô la Mỹ (USD) | 3.901,89 | 941,17  |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                    |
| Doanh thu bán sản phẩm                                                                          | 1.165.183.605.289        | 766.542.240.070        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 24.968.990.000           | 15.103.531.100         |
|                                                                                                 | <b>1.190.152.595.289</b> | <b>781.645.771.170</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>627.422.402.655</b>   | <b>414.895.795.940</b> |

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                                                                                          | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                          | VND                  | VND                  |
| Chiết khấu thương mại                                                                                    | 9.296.694.719        | 7.737.381.682        |
|                                                                                                          | <b>9.296.694.719</b> | <b>7.737.381.682</b> |
| Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>2.345.495.123</b> | <b>2.398.394.738</b> |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                                                           | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của sản phẩm đã bán                                                               | 1.110.992.760.384        | 726.989.468.523        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 25.314.728.428           | 15.191.891.544         |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho                                       | 89.862.119               | (14.453.799)           |
|                                                                                           | <u>1.136.397.350.931</u> | <u>742.166.906.268</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>477.154.879.755</u>   | <u>476.251.958.604</u> |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                             | 14.645.226            | 6.968.252            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                                | 5.719.564.819         | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                              | 3.415.710.478         | 3.135.486.484        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                   | 1.026.821.310         | 83.194.896           |
| Lãi bán hàng trả chậm                                                                 | 1.827.895             | 718.986              |
|                                                                                       | <u>10.178.569.728</u> | <u>3.226.368.618</u> |
| Trong đó: Nhận từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>1.827.895</u>      | <u>718.986</u>       |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đi vay                                                                            | 8.313.708.576        | 5.398.505.561        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                                              | 20.603.087           | 2.791.109            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                   | 741.816.531          | 324.833.757          |
|                                                                                           | <u>9.076.128.194</u> | <u>5.726.130.427</u> |
| Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>3.131.192</u>     | <u>2.791.109</u>     |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                                                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                | 502.578.580           | 348.002.219          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                    | 11.486.995.052        | 5.143.440.143        |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                       | 2.626.055.904         | 2.852.947.655        |
|                                                                                              | <u>14.615.629.536</u> | <u>8.344.390.017</u> |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>5.096.971.049</u>  | <u>2.252.703.607</u> |

## 28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                                              | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                              | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                | 2.027.760.500         | 1.247.190.773         |
| Chi phí nhân công                                                                            | 10.333.930.491        | 8.241.588.522         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                             | 785.198.100           | 837.424.434           |
| Thuế, phí, và lệ phí                                                                         | 2.409.781.777         | 2.432.301.706         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                    | 2.686.070.048         | 2.041.853.720         |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                       | 3.454.824.728         | 2.667.790.225         |
|                                                                                              | <b>21.697.565.644</b> | <b>17.468.149.380</b> |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | -                     | <b>64.800.000</b>     |

## 29 . THU NHẬP KHÁC

|               | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---------------|--------------------|--------------------|
|               | VND                | VND                |
| Xi vẩy cán    | 541.740.770        | 283.740.587        |
| Thu nhập khác | -                  | 50.000.000         |
|               | <b>541.740.770</b> | <b>333.740.587</b> |

## 30 . CHI PHÍ KHÁC

|                                         | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                         | VND               | VND                |
| Chi phí thuế VAT không được hoàn        | 21.239.205        | -                  |
| Các khoản bị phạt                       | 16.107.314        | 546.903.009        |
| Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất | -                 | 91.077.506         |
| Chi phí khác                            | -                 | 2.514              |
|                                         | <b>37.346.519</b> | <b>637.983.029</b> |

## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                           | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                           | VND                  | VND                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                    | 9.752.190.244        | 3.124.939.572      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                 | 224.483.004          | 1.485.693.951      |
| - Chi phí không hợp lệ                                                    | 82.107.314           | 612.905.523        |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP          | -                    | 438.660.036        |
| - Hoàn nhập lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước                      | 142.375.690          | 434.128.392        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                 | (3.806.547.709)      | (83.194.896)       |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này                                   | (612.292.880)        | (83.194.896)       |
| - Chuyển hoàn nhập lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP | (3.194.254.829)      | -                  |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                   | 6.170.125.539        | 4.527.438.627      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>                        | <b>1.234.025.108</b> | <b>905.487.725</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước                   | -                    | 298.627.489        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                                 | 725.297.637          | 973.107.406        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                 | (1.000.000.000)      | (1.271.734.895)    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                         | <b>959.322.745</b>   | <b>905.487.725</b> |

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh<br>chi phí lãi vay<br>không được trừ | Tình trạng kiểm tra<br>của các cơ quan<br>thuế | Chi phí lãi vay vượt<br>quá 30% EBITDA<br>không được trừ các<br>năm | Chi phí lãi vay<br>không được trừ đã<br>sử dụng | Chi phí lãi vay<br>không được trừ còn<br>được chuyển sang<br>các năm tính thuế<br>sau |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                    |                                                | VND                                                                 | VND                                             | VND                                                                                   |
| Năm 2022                                           | Chưa thanh tra                                 | 6.475.074.532                                                       | 5.509.662.414                                   | 965.412.118                                                                           |
| Năm 2023                                           | Chưa thanh tra                                 | 3.380.981.990                                                       | -                                               | 3.380.981.990                                                                         |
| Năm 2024                                           | Chưa thanh tra                                 | 2.458.903.752                                                       | -                                               | 2.458.903.752                                                                         |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ kỳ này.

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                | VND           | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 8.518.165.136 | 2.219.451.847 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 8.518.165.136 | 2.219.451.847 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 29.428.877    | 19.635.533    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>289</b>    | <b>113</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                  | VND                      | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.089.747.266.660        | 766.272.800.693        |
| Chi phí nhân công                | 27.237.130.563           | 22.651.429.276         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.418.550.008            | 7.597.794.082          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.210.329.142           | 23.367.360.703         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 17.007.407.619           | 8.932.177.585          |
| <b></b>                          | <b>1.172.620.683.992</b> | <b>828.821.562.339</b> |

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 99.857.547.572               | -                              | -                 | 99.857.547.572         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 150.419.161.997              | -                              | -                 | 150.419.161.997        |
| Các khoản cho vay                     | 89.806.352.328               | -                              | -                 | 89.806.352.328         |
|                                       | <b>340.083.061.897</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>340.083.061.897</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 91.033.644.472               | -                              | -                 | 91.033.644.472         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 136.040.309.013              | -                              | -                 | 136.040.309.013        |
| Các khoản cho vay                     | 106.308.799.160              | -                              | -                 | 106.308.799.160        |
|                                       | <b>333.382.752.645</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>333.382.752.645</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>           |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 310.090.574.943        | -                       | -          | 310.090.574.943        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 20.240.998.654         | -                       | -          | 20.240.998.654         |
| Chi phí phải trả                     | 16.379.373.276         | -                       | -          | 16.379.373.276         |
|                                      | <u>346.710.946.873</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>346.710.946.873</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>           |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 311.829.638.113        | -                       | -          | 311.829.638.113        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 56.900.776.435         | -                       | -          | 56.900.776.435         |
| Chi phí phải trả                     | 6.389.635.981          | -                       | -          | 6.389.635.981          |
|                                      | <u>375.120.050.529</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>375.120.050.529</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

|                                              | Kỳ này            | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                              | VND               | VND             |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ          |                   |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 1.184.003.400.133 | 759.829.664.899 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ      |                   |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.185.327.934.873 | 802.304.349.329 |

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### b) Theo khu vực địa lý

|                                              | Nội địa         | Xuất khẩu       | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|
|                                              | VND             | VND             | VND                            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 784.372.998.267 | 396.482.902.303 | 1.180.855.900.570              |
| Tài sản bộ phận                              | 602.760.100.991 | 103.187.858.178 | 705.947.959.169                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | -               | -               | 2.618.010.118                  |

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                            | Mối quan hệ                                                            |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần             | Công ty mẹ                                                             |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL                 | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL  | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                   | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (*)                | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL      | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam  | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long                | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                 | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL            | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam                        | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL                    | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL  | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                    | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty Tôn Phương Nam                                   | Cùng Công ty mẹ                                                        |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung                           | Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                  |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung   | Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                  |
| Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans                 | Công ty con của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN      |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung             | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC            | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Natsteelvina                                | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần Vinausteel                               | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                           | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn            | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần RedstarCera                              | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Nippovina                                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                         | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                           | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN |
| Công ty TNHH Agility                                     | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN |
| Công ty TNHH Nissin Logistics                            | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN |

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                                        | Mối quan hệ                                                        |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng                              | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên         |
| Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ                                              | Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Nhân sự quản lý chủ chốt                                           |

(\*) Từ thời điểm 14/10/2025, Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL không còn là bên liên quan của Công ty.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                         | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           | <b>627.422.402.655</b> | <b>414.895.795.940</b> |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 593.840.524.475        | 396.859.701.080        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 115.137.000            | 20.546.000             |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | 33.466.741.180         | 18.015.548.860         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     | <b>2.345.495.123</b>   | <b>2.398.394.738</b>   |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 1.414.852.203          | 2.009.861.898          |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | 930.642.920            | 388.532.840            |
| <b>Mua hàng hóa, vật tư (không bao gồm thuế GTGT)</b>   | <b>477.154.879.755</b> | <b>476.251.958.604</b> |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 123.843.058.000        | 141.171.284.250        |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | -                      | 110.339.616.500        |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL                   | -                      | 155.080.685.900        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 34.436.674.151         | 68.407.411.500         |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | 25.066.814             | 13.070.454             |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 1.603.480.000          | 1.239.890.000          |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 192.065.472.090        | -                      |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL                | 51.670.476.000         | -                      |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung            | 73.510.652.700         | -                      |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    | <b>1.827.895</b>       | <b>718.986</b>         |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 1.827.895              | 718.986                |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                | <b>3.131.192</b>       | <b>2.791.109</b>       |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 3.131.192              | 2.791.109              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                 | <b>5.096.971.049</b>   | <b>2.252.703.607</b>   |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | 47.736.220             | 28.837.340             |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL                   | -                      | 10.338.372             |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 2.512.439.918          | 996.104.414            |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 2.536.794.911          | 1.217.423.481          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     | <b>-</b>               | <b>64.800.000</b>      |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần            | -                      | 64.800.000             |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                     | Chức vụ                                | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b> |                                        | <b>1.590.839.054</b> | <b>1.327.203.111</b> |
| Ông Dương Trung Toàn                                | Chủ tịch HĐQT                          | 250.087.011          | 133.004.142          |
| Ông Phạm Công Dũng                                  | Thành viên HĐQT                        | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Hữu Khánh                                | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 262.038.561          | 209.000.000          |
| Bà Nguyễn Thúy Ly                                   | Thành viên HĐQT                        | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Tính                                | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 293.728.954          | 239.000.000          |
| Ông Phạm Xuân Phong                                 | Phó Tổng Giám đốc                      | 180.320.678          | 189.000.000          |
| Ông Đào Dân Quý                                     | Phó Tổng Giám đốc                      | 181.422.447          | 135.560.000          |
| Bà Nguyễn Thị Phương                                | Kế toán trưởng                         | 169.938.649          | 167.038.969          |
| Ông Nguyễn Quốc Thiệu                               | Trưởng ban kiểm soát                   | 169.302.754          | 170.600.000          |
| Ông Bùi Văn Vĩnh                                    | Thành viên BKS                         | 18.000.000           | 18.000.000           |
| Bà Cù Thị Thùy Linh                                 | Thành viên BKS                         | 18.000.000           | 18.000.000           |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số I.

  
Nguyễn Thị Phương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Tính

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



**PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH**

| Số liệu theo Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                             |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                             |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Mã số                                                                        | Khoản mục                                   | Số tiền<br>VND  | Mã số                                                              | Khoản mục                                   | Số tiền<br>VND           |
|                                                                              | <b>a) Bảng cân đối kế toán</b>              |                 |                                                                    | <b>a) Báo cáo tình hình tài chính</b>       |                          |
|                                                                              | <b>TÀI SẢN</b>                              |                 |                                                                    | <b>TÀI SẢN</b>                              |                          |
| 110                                                                          | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       |                 | 110                                                                | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       |                          |
| 112                                                                          | 2. Các khoản tương đương tiền               | 80.975.416.377  | 112                                                                | 2. Các khoản tương đương tiền               | 81.154.560.620           |
|                                                                              |                                             |                 |                                                                    |                                             | Trình bày lại            |
| 120                                                                          | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |                 | 120                                                                | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |                          |
| 123                                                                          | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 105.947.981.467 | 123                                                                | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 106.308.799.160          |
|                                                                              |                                             |                 |                                                                    |                                             | Đổi tên, trình bày lại   |
| 130                                                                          | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |                 | 130                                                                | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |                          |
| 136                                                                          | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 629.417.959     | 135                                                                | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 89.456.023               |
|                                                                              |                                             |                 |                                                                    |                                             | Đổi mã số, trình bày lại |
| 150                                                                          | V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 58.817.430.156  | 160                                                                | V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 58.817.430.156           |
| 151                                                                          | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 2.693.925.402   | 161                                                                | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 2.693.925.402            |
| 152                                                                          | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 55.821.280.745  | 162                                                                | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 55.821.280.745           |
| 153                                                                          | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 302.224.009     | 163                                                                | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 302.224.009              |
|                                                                              |                                             |                 |                                                                    |                                             | Đổi mã số                |
| 240                                                                          | II. Tài sản dở dang dài hạn                 | 5.454.198.916   | 250                                                                | II. Tài sản dở dang dài hạn                 | 5.454.198.916            |
| 242                                                                          | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 5.454.198.916   | 252                                                                | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 5.454.198.916            |
|                                                                              |                                             |                 |                                                                    |                                             | Đổi mã số                |
| 260                                                                          | III. Tài sản dài hạn khác                   | 1.215.267.161   | 270                                                                | III. Tài sản dài hạn khác                   | 1.215.267.161            |
| 261                                                                          | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 1.215.267.161   | 271                                                                | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 1.215.267.161            |
|                                                                              |                                             |                 |                                                                    |                                             | Đổi tên, đổi mã số       |

| Số liệu theo Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                        |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                                 |                                |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Mã số                                                                        | Khoản mục                              | Số tiền<br>VND  | Mã số                                                              | Khoản mục                                       | Số tiền<br>VND<br>Thay đổi     |
| a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)                                          |                                        |                 | a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)                         |                                                 |                                |
| NỢ PHẢI TRẢ                                                                  |                                        |                 | NỢ PHẢI TRẢ                                                        |                                                 |                                |
| 310                                                                          | I. Nợ ngắn hạn                         |                 | 310                                                                | I. Nợ ngắn hạn                                  |                                |
| 313                                                                          | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 725.297.637     | 313                                                                | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 629.637.459 Bỏ sung mã số      |
| 314                                                                          | 4. Phải trả người lao động             | 18.857.250.777  | 314                                                                | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 725.297.637 Đổi mã số, đổi tên |
| 315                                                                          | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 6.389.635.981   | 315                                                                | 5. Phải trả người lao động                      | 18.857.250.777 Đổi mã số       |
| 319                                                                          | 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 2.493.336.321   | 316                                                                | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 6.389.635.981 Đổi mã số        |
| 320                                                                          | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 311.829.638.113 | 320                                                                | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 1.863.698.862 Đổi mã số        |
| 322                                                                          | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 34.302.616      | 321                                                                | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 311.829.638.113 Đổi mã số      |
|                                                                              |                                        |                 | 323                                                                | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 34.302.616 Đổi mã số           |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                               |                                        |                 | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                     |                                                 |                                |
| 412                                                                          | 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 6.944.359.369   | 412                                                                | 2. Thặng dư vốn                                 | 6.944.359.369 Đổi tên          |
| 415                                                                          | 4. Cổ phiếu quỹ                        | (1.230.000)     | 415                                                                | 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | (1.230.000) Đổi tên            |

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

| Mã số                                          | Khoản mục                        | Số tiền<br>VND  | Mã số                                          | Khoản mục                                | Số tiền<br>VND  | Thay đổi           |
|------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                                  |                 | <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                                          |                 |                    |
| 21                                             | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 3.226.368.618   | 22                                             | 7. Doanh thu hoạt động tài chính         | 3.226.368.618   | Đổi mã số          |
| 22                                             | 7. Chi phí tài chính             | 5.726.130.427   | 23                                             | 8. Chi phí tài chính                     | 5.726.130.427   | Đổi mã số          |
| 23                                             | Trong đó: Chi phí lãi vay        | 5.398.505.561   | 24                                             | Trong đó: Chi phí đi vay                 | 5.398.505.561   | Đổi mã số, đổi tên |
| <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           |                                  |                 | <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           |                                          |                 |                    |
| 05                                             | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư    | (6.968.252)     | 05                                             | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | (6.968.252)     | Đổi tên            |
| 06                                             | - Chi phí lãi vay                | 5.398.505.561   | 06                                             | - Chi phí đi vay                         | 5.398.505.561   | Đổi tên            |
| 12                                             | - Tăng, giảm chi phí trả trước   | (4.687.279.795) | 12                                             | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ         | (4.687.279.795) | Đổi tên            |
| 14                                             | - Tiền lãi vay đã trả            | (5.471.992.155) | 14                                             | - Chi phí đi vay đã trả                  | (5.471.992.155) | Đổi tên            |